

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 139/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 8 – 2024

V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Dài.
- Ông Trần Quang Vinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Võ Hồng Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 29 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Dương Thị Bích H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- **Bị đơn:** Anh Trần Văn T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Dương Thị Bích H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt; anh Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 17/6/2024, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp – hòa giải, nguyên đơn chị Dương Thị Bích H trình bày:*

Về hôn nhân: Chị Dương Thị Bích H và anh Trần Văn T tự nguyện tìm

hiếu được vài tháng thì sống chung với nhau vào năm 2001, không có tổ chức đám cưới nhưng có đăng ký kết hôn vào ngày 16/7/2004 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi sống chung với nhau thì anh chị sống chung với cha mẹ anh T tại ấp B, xã A, huyện T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khi chị H mang thai cháu Trần Thị Ngọc G được 04 tháng vào năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T quen biết người khác, không quan tâm đến vợ con. Chị H đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi nên khi cháu G được 04 tuổi thì chị H mang 02 con về nhà cha mẹ ruột tại ấp B, xã A, huyện T sinh sống; nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay mà không hàn gắn, đoàn tụ tình cảm với nhau được. Trong thời gian ly thân từ năm 2016 đến nay thì anh T vẫn còn quen biết người khác, không có tìm chị H và con để hàn gắn, cũng không có thăm nom, chăm sóc, gửi tiền cho chị H nuôi con, gia đình hai bên cũng không hàn gắn cho chị H và anh T nữa. Nay chị H không còn tình cảm với anh T, không muốn hàn gắn với anh T, mỗi người đều có cuộc sống riêng, nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H ly hôn với anh T.

Về con chung: Đối với con chung tên Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 30/7/2003 hiện nay đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi bản thân nên chị H không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Trần Thị Ngọc G, sinh ngày 16/12/2012 và không yêu cầu anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Trần Văn T*: Anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa hòa giải 02 lần, thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh T vắng mặt không có lý do, không cung cấp văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị H, cũng không tham dự phiên họp – hòa giải 02 lần và phiên tòa 02 lần nên Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của anh T đối với yêu cầu khởi kiện của chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thị Bích H. Về hôn nhân: Chị Dương Thị Bích H được ly hôn với anh Trần Văn T. Về con chung: Đối với con chung tên Trần Thị Ngọc

D, sinh ngày 30/7/2003 hiện nay đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi bản thân nên không xem xét, giải quyết. Giao con chung tên Trần Thị Ngọc G, sinh ngày 16/12/2012 cho chị H được quyền trực tiếp nuôi. Anh T không phải cấp dưỡng cho con do chị H không có yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính);
- Giấy khai sinh con chung (Bản sao);
- Bản tự khai ngày 08/7/2024 của con chung Trần Thị Ngọc G (Bản chính);
- Biên bản lấy lời khai chị Dương Thị Bích H ngày 27/10/2023 (Bản chính).
- Văn bản v/v xác minh nơi cư trú đối với anh Trần Văn T ngày 12/7/2024 của công an xã A (Bản chính);
- Đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 25/7/2024 của chị Dương Thị Bích H (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Bích H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh Trần Văn T cư trú tại ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn chị Dương Thị Bích H được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có cung cấp ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do; do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị H, anh T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng

cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Dương Thị Bích H yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T; anh Trần Văn T không có văn bản trình bày ý kiến về hôn nhân với chị H.

Hôn nhân giữa anh T và chị H được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị cưỡng ép hoặc lừa dối; anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị H xác định trong quá trình chung sống đến năm 2012 thì anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T quen biết người khác, không chăm lo cho gia đình. Đến năm 2016, do anh T vẫn không thay đổi nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay mà không hàn gắn, đoàn tụ tình cảm với nhau được.

Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”.

Từ trình bày của chị H cho thấy chị H và anh T đã không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng trong thời gian dài từ năm 2016 đến nay. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị H và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Do đó, chị Dương Thị Bích H yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị H xác định chị H và anh T có hai con chung tên Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 30/7/2003, Trần Thị Ngọc G, sinh ngày 16/12/2012. Đối với con chung tên Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 30/7/2003 hiện nay đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi bản thân nên chị Dương Thị Bích H không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu G và chị H không có yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con. Anh T không cung cấp cho Tòa án ý kiến, yêu cầu đối với con chung.

Hiện nay, cháu Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 30/7/2003 đã thành niên đủ 18 tuổi, đã lao động tự nuôi sống bản thân, chị H và anh T không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết đối với cháu Trần Thị Ngọc D.

Đối với cháu Trần Thị Ngọc G thì chị H đang trực tiếp nuôi cháu G từ năm 2016 đến nay, chị H đã làm tròn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và cho cháu G đi học. Mặt khác, cháu G đã trên 07 tuổi, có văn bản ghi nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với chị H.

Khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”

Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu G như đã phân tích, đồng thời xem xét nguyện vọng của cháu G, xét thấy không cần thiết làm thay đổi hoàn cảnh sống ổn định của cháu G, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi cháu G của chị H, là phù hợp theo quy định của pháp luật; anh T không phải cấp dưỡng cho cháu G do chị H không có yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Dương Thị Bích H không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Trần Văn T không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Dương Thị Bích H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Bích

H.

1. Về hôn nhân: Chị Dương Thị Bích H được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Đối với con chung tên Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 30/7/2003; hiện nay đã thành niên đủ 18 tuổi, đã lao động tự nuôi sống bản thân, không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Giao con chung tên Trần Thị Ngọc G, sinh ngày 16/12/2012 cho chị Dương Thị Bích H được quyền trực tiếp nuôi. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng cho cháu Trần Thị Ngọc G do chị Dương Thị Bích H không có yêu cầu anh Trần Văn T cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, anh Trần Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Trần Văn T không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Dương Thị Bích H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh Trần Văn T.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Dương Thị Bích H và anh Trần Văn T không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Dương Thị Bích H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0006658 ngày 17/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị H đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã An Phong (Đăng ký)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

kết hôn số 83, quyền số 01, ngày
16/7/2004);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Dương Thị Thùy Trang